

CTCP Du lịch Đồng Nai (UPCOM: DNT)

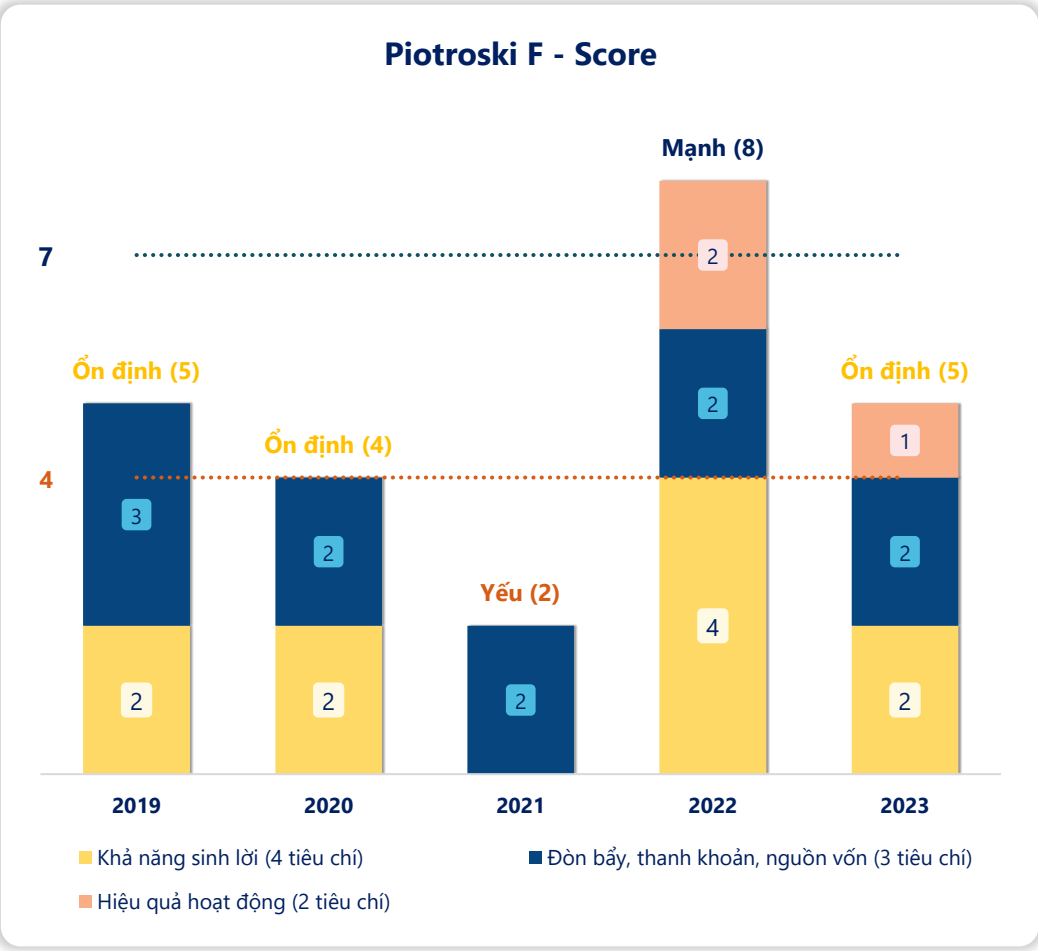
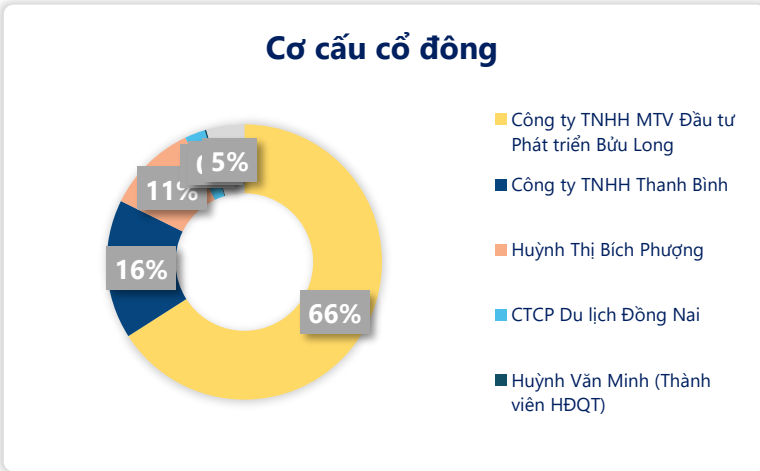
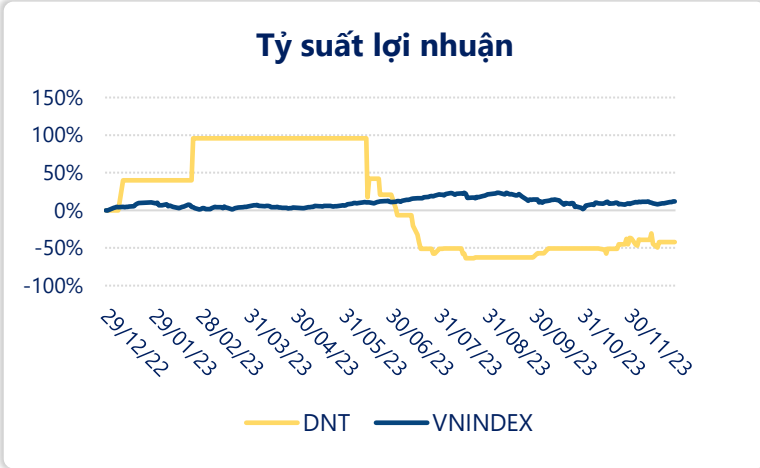
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	34.5%	-38.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	219
tỷ VNĐ	YoY
	▼ 51.0
	▼ 18.9%

LN sau thuế	2023
	9.20
tỷ VNĐ	YoY
	▼ 3.60
	▼ 28.3%



Năm **2023**, F-Score của **DNT** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

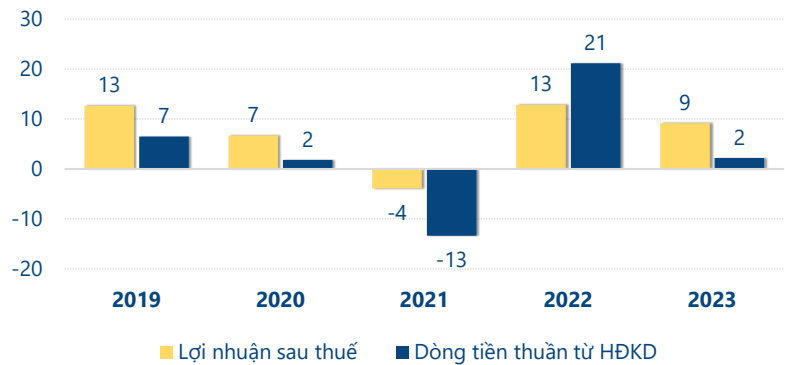
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

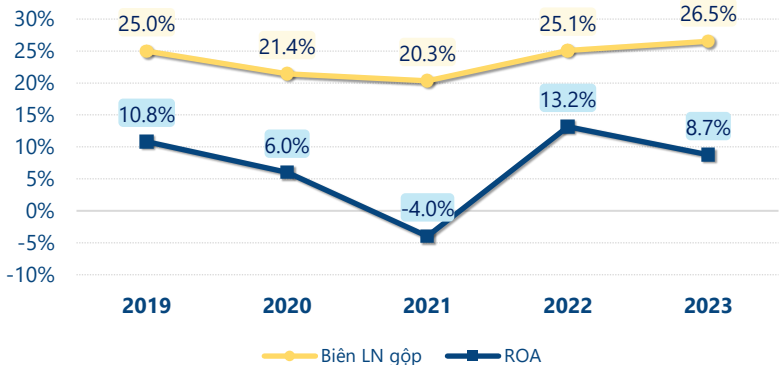
CTCP Du lịch Đồng Nai (UPCOM: DNT)

tỷ VNĐ

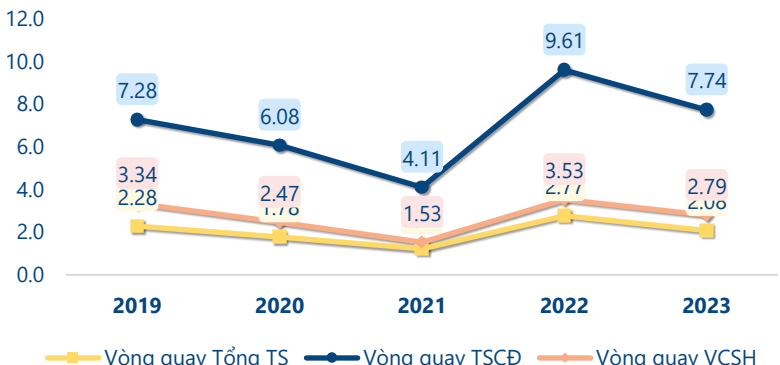
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

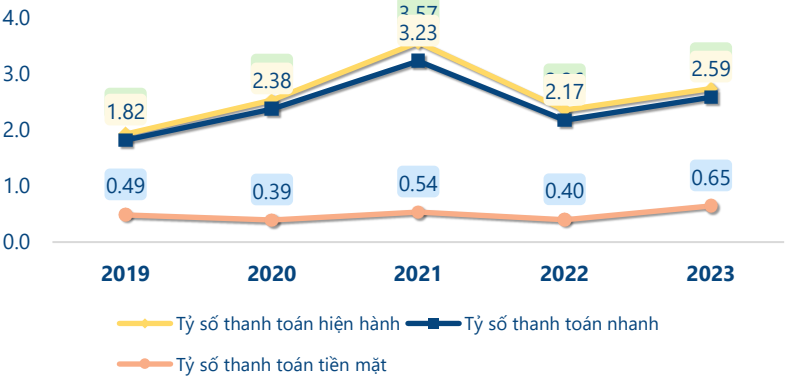


Vòng quay tài sản

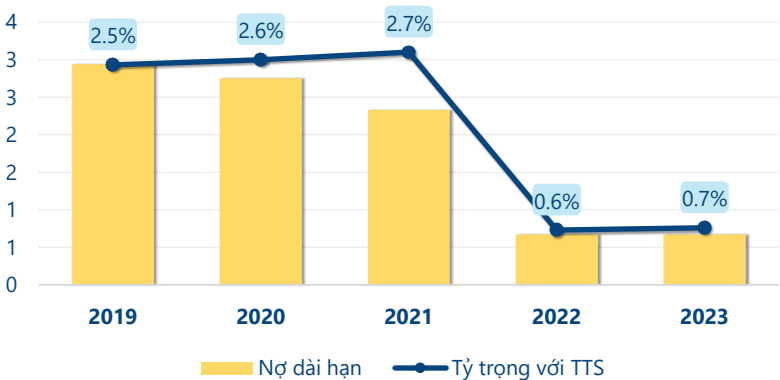


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DNT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

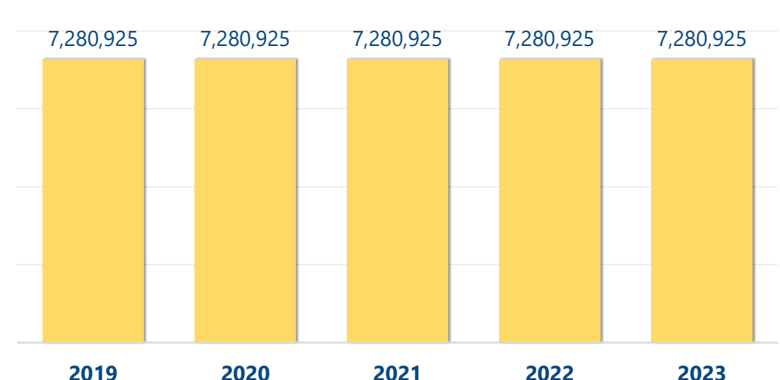
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	103	107	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	65.2	67.1	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	11.3	35.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	44.0	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	6.93	5.25	32.1%
Hàng tồn kho	3.57	5.32	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	1.30	-23.1%
Tài sản dài hạn	38.0	40.2	-5.6%
Phải thu dài hạn	4.09	3.98	2.9%
Tài sản cố định	27.4	29.2	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.02	3.17	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	3.31	3.79	-12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.5	29.1	-15.9%
Nợ ngắn hạn	23.8	28.4	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.27	6.59	-4.9%
Nợ dài hạn	0.67	0.67	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.7	78.3	0.5%
Vốn chủ sở hữu	78.7	78.3	0.5%
Vốn điều lệ	74.6	74.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	267	199	119	270	219
Giá vốn hàng bán	200	156	94.6	202	161
Lợi nhuận gộp	66.8	42.6	24.2	67.7	58.1
Doanh thu HĐTC	3.32	3.26	2.94	2.71	4.02
Chi phí TC	0.10	0.18	0.10	0.12	0.15
Chi phí lãi vay	0	0.00	0.01	0.06	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.1	34.5	28.0	48.7	45.8
Chi phí QLDN	9.34	4.06	3.32	9.32	5.97
LN thuần từ HĐKD	14.6	7.11	-4.36	12.3	10.2
Lợi nhuận khác	1.12	0.60	0.48	2.21	1.33
LN trước thuế	15.7	7.71	-3.88	14.5	11.5
Lợi nhuận sau thuế	12.7	6.71	-3.88	12.8	9.20
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	6.71	-3.88	12.8	9.20

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.51	1.78	-13.4	21.2	2.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-1.43	12.0	-12.0	9.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.28	-7.28	-2.27	-3.52	-7.23
Tiền đầu kỳ	18.2	16.2	9.30	5.66	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	-1.99	-6.93	-3.65	5.67	4.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	16.2	9.30	5.66	11.3	15.4